

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2019

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	1
II.	MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
III.	VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	13
IV.	TIÊU CHÍ TUYỂN SINH.....	14
V.	CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	14
VI.	MA TRẬN KỸ NĂNG.....	22
VII.	PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	26
VIII.	MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN	31
IX.	QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	49
X.	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	49
XI.	ĐỐI SÁNH.....	49
XII.	PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	52

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên chương trình đào tạo:** Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Luật Kinh tế.
- **Mã ngành:** 7380107
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy.
- **Tên gọi của văn bằng:** Cử nhân Luật Kinh tế
- **Cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm.

1.2. Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.2.1. Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Công nghệ thông tin tại Quyết định số 1315/QĐ-BGDĐT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 09 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Nhà trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2. Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2050, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030 của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Trải qua gần 10 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thực hiện mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao theo hướng chuyên ngành, liên thông và hội nhập cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam và đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý cho đất nước.

Bước vào thập niên thứ 2 của mình, để tiếp tục nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục quốc gia, Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đã ban hành Nghị quyết về Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2050, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030 của Trường với các nội dung cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2050, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

1.2.3. Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

1.2.4. Triết lý giáo dục:

*“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng
Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”*

1.2.5. Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030:

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

Các chỉ tiêu cụ thể đến 2030:

- Số lượng sinh viên đại học: 7000 (trong đó, liên thông: 10%; sinh viên liên kết quốc tế: 5%)
- Số lượng học viên cao học: 800
- Số lượng nghiên cứu sinh: 100
- Giảng viên: 25 sinh viên/giảng viên (Tiến sỹ: 30%, Thạc sỹ: 70%)
- Cán bộ quản lý: 20% tổng số nhân lực
- Cơ sở vật chất: đồng bộ các khu vực chức năng của đại học.

1.3. Giới thiệu về Khoa Luật Kinh tế

Khoa Luật Kinh tế được thành lập theo quyết định số 245b/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 15/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Luật Kinh tế có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về lĩnh vực pháp luật kinh tế theo các quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Khoa.

Khoa Luật Kinh tế có các nhiệm vụ sau:

a) Về Đào tạo

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Luật kinh tế giảng dạy chung cho toàn trường;
- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;
- Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;
- Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Khoa luật Kinh tế theo các quy chế của Trường;
- Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Khoa Luật Kinh tế theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;

– Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Khoa đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học

– Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Luật Kinh tế; phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học.

– Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

– Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

– Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Khoa Luật Kinh tế tiến hành.

c) Tổ chức dịch vụ tư vấn

– Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn về lĩnh vực Pháp luật Kinh tế theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

– Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về Pháp luật Kinh tế với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d) Hợp tác với bên ngoài

– Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Khoa Luật Kinh tế theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

– Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Pháp luật Kinh tế do Khoa quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

– Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về Pháp luật Kinh tế và các lĩnh vực liên quan.

Khoa Luật Kinh tế hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Pháp luật Cơ bản và Bộ môn Pháp luật Chuyên ngành. Bộ môn Pháp luật cơ bản chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần Pháp luật đại cương, Pháp luật Kinh tế cho các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Bộ môn Pháp luật chuyên ngành chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần chuyên ngành cho ngành đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ của Khoa Luật Kinh tế hiện có 10 người, trong đó có 04 tiến sĩ Luật, 05 thạc sĩ Luật và 01 cử nhân là những giảng viên và cán bộ có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện Khoa Luật Kinh tế đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Luật Kinh tế đã được ban hành theo Quyết định số 211/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Nội dung cụ thể như sau:

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình cử nhân Luật chuyên ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, thương mại phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có kiến thức nền tảng về ngành luật nói chung, đồng thời có kiến thức chuyên ngành về pháp luật trong lĩnh vực thương mại nói riêng, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng những quy định của pháp luật thương mại trong thực tiễn; cung cấp cho xã hội những con người vừa có năng lực chuyên môn cao vừa là công dân có trách nhiệm, năng động, chuyên nghiệp, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng sự đa dạng, coi trọng hợp tác; có sức khỏe, kỷ luật, có khả năng sáng tạo, có ý thức phục vụ cộng đồng.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế trang bị cho sinh viên:

- **PSO1:** Kiến thức nền tảng về nhà nước và pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế nói chung, các kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong kinh doanh nói riêng để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước, các loại hình tổ chức, doanh nghiệp.

- **PSO2:** Kỹ năng nghiên cứu khoa học pháp lý, thực hành nghề nghiệp để áp dụng được trong hoạt động nghề nghiệp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật dân sự, pháp luật hợp đồng, pháp luật thương mại, lao động, sở hữu trí tuệ; pháp luật doanh nghiệp; phương thức giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh; pháp luật đầu tư và cạnh tranh; pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản; pháp luật về thuế, về tổ chức tín dụng giúp sinh viên vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh

nghiệp.

- **PSO3:** Hiểu biết cơ bản về lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, kế toán, tài chính, ngân hàng làm nền tảng cho nghiên cứu, áp dụng pháp luật và mở rộng khả năng phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội và các trường thuộc khối ngành luật và kinh tế.

- **PSO4:** Hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin và tiếng Anh; có khả năng sử dụng tiếng Anh, sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập, hành nghề, nghiên cứu và tự hoàn thiện bản thân.

- **PSO5:** Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình, kỹ năng đàm phán, làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo hợp đồng và các văn bản pháp lý phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; có kỹ năng tư duy logic, tư duy phân tích độc lập; kỹ năng phản biện.

- **PSO6:** Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; có phẩm chất chính trị, có nhân cách và kỷ cương, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tâm huyết và sự say mê với nghề luật, có trách nhiệm xã hội.

- **PSO7:** Có sức khỏe, có chứng chỉ Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.1.3. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

*- Mã hóa các tiêu chí Sứ mệnh (Mission- **MIS**)*

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

*- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2050, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục (Vision- **VIS**)*

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và

uy tín trong lĩnh vực đào tạo về việc tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

VIS 2: Kiến thức sâu rộng, Kỹ năng đa dạng

VIS 3: Năng động, sáng tạo, Thích ứng đa dạng để vượt khó

VIS 4: Thái độ đúng mực

VIS 5: Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn, Triết lý giáo dục				
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1	VIS 2	VIS 3	VIS 4	VIS 5
I	Mục tiêu chung								
1	PGO 1	X	X	X	X	X			X
2	PGO 2	X	X		X	X			
3	PGO 3	X		X			X	X	
4	PGO 4		X	X			X	X	
II	Mục tiêu cụ thể								
1	PSO 1	X	X	X	X	X	X		X
2	PSO 2	X	X	X	X	X	X		X
3	PSO 3	X			X	X			X
4	PSO 4	X				X	X		X
5	PSO 5	X	X		X	X	X		X
6	PSO 6	X				X		X	
7	PSO 7	X	X	X			X	X	

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- Mục tiêu chung (Program Objective- **PO**)

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object- **PSO**)

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PGO 1	PGO 2	PSO 1	PSO 2	PSO 3	PSO 4
1	PGO 1	X	X				
2	PGO 2	X	X				
3	PGO 3		X				
4	PGO 4		X				
II	Mục tiêu cụ thể						

1	PSO 1			X	X		X
2	PSO 2			X	X	X	X
3	PSO 3			X	X		
4	PSO 4					X	
5	PSO 5					X	X
6	PSO 6				X		X
7	PSO 7						X

c) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với nhu cầu của xã hội và các bên liên quan

Theo thông tin từ Bộ Tư pháp, từ năm 2017 đến năm 2020, tính riêng các chức danh tư pháp, Việt Nam cần tới hơn 20.000 nhân sự, trong đó cần thêm 13.000 luật sư, 2.300 thẩm phán, 2000 công chứng viên, 3000 chấp hành viên và hàng trăm thẩm tra viên. Những năm sau, nhu cầu nhân sự trong ngành Luật sẽ còn tiếp tục tăng cao. Con số này còn tăng lên gấp nhiều lần khi tính đến nhu cầu nhân sự ngành luật làm việc tại các bộ, ban, ngành và doanh nghiệp. Hiện tại, doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam tạo nên cơn khát nhân lực tư vấn luật cho doanh nghiệp; chưa kể nhu cầu cán bộ pháp luật ở các Bộ, ngành, địa phương. Trên thực tế, mỗi năm nước ta đào tạo ra khoảng 4.000 đến 5.000 cử nhân ngành luật, con số này vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu về nguồn nhân lực ngành luật.

Nhiều cơ hội việc làm đang rộng mở với cử nhân ngành Luật kinh tế. Bởi nước ta đang trên đà hội nhập kinh tế thế giới và đã trở thành thành viên chính thức của nhiều tổ chức kinh tế lớn như: ASEAN, APEC, ASEM, WTO... Điều đó có nghĩa là không chỉ các công ty, doanh nghiệp trong nước mà nhiều tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tham gia vào nền kinh tế nước ta.

Do vậy, mục tiêu đào tạo ngành Luật Kinh tế của trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là phù hợp với nhu cầu đất nước và của doanh nghiệp.

Mục tiêu CTĐT	Nhu cầu của xã hội và các bên liên quan
<p>Đào tạo Cử nhân ngành Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có nền tảng kiến thức vững chắc về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế; có năng lực chuyên môn sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế - thương mại; có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trong tổng nhu cầu nhân lực từ năm 2020 đến giai đoạn 2025-2030, nhóm ngành Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Pháp luật - Hành chính chiếm tỷ trọng 33% trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo. Thực tế, nhân lực ngành Luật tại các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước đang thiếu trầm trọng. Theo các chuyên gia, đây là nhóm ngành ít bị ảnh hưởng bởi cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và có tỉ lệ việc làm sau khi ra trường luôn ở mức cao.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.2.1. VỀ KIẾN THỨC

2.2.1.1. KIẾN THỨC CHUNG:

PLO1: Hiểu biết cơ bản về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin, về đường lối của cách mạng Việt Nam và nắm vững một số nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh; những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên; hiểu biết khái quát một số chính sách về an ninh, quốc phòng của Việt Nam; nhận biết được các chính sách an ninh, quốc phòng; đạt yêu cầu trung bình trở lên trong học tập các chương trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PLO2: Sử dụng được các phần mềm tin học cơ bản MS Windown, MS Word, MS Excell, Powerpoint và khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng Internet trong quá trình học tập và làm việc; có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh trong các hoạt động ở trình độ sơ cấp, trung cấp, có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450.

2.2.1.2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH:

PLO3: Hiểu biết những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, ngân hàng, quản trị doanh nghiệp; nắm vững được một số tư tưởng, học thuyết quan trọng trong lĩnh vực kinh tế; các kiến thức nền tảng về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật.

2.2.1.3. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH:

PLO4: Hiểu, áp dụng và phân tích được những quy định, tình huống pháp luật

trong các lĩnh vực công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế; các quy định về hiến pháp, hành chính, lao động và an sinh xã hội; các quy định pháp luật về chủ thể kinh doanh, dân sự, hình sự, lao động, thương mại, đầu tư và cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, đất đai và kinh doanh bất động sản, thuế, các tổ chức tín dụng.

PLO5: Hiểu, phân tích, vận dụng được các phương thức giải quyết và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong dân sự, kinh doanh thương mại, khiếu nại hành chính, tố tụng hành chính, tố tụng hình sự.

2.2.2. VỀ KỸ NĂNG:

2.2.2.1. KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP

PLO6: Kỹ năng tư duy pháp lý của luật gia, kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện; kỹ năng nghiên cứu khoa học pháp lý, viết bài báo nghiên cứu khoa học; kỹ năng soạn thảo các loại hợp đồng, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính; kỹ năng lập luận, trình bày vấn đề pháp lý bằng cách viết và thuyết trình; kỹ năng phân tích, bình luận bản án; biết khai thác hiệu quả thông tin qua internet phục vụ công việc chuyên môn; kỹ năng phát hiện vấn đề và giải quyết được những vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.

2.2.2.2. KỸ NĂNG MỀM

PLO7: Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức công việc.

2.2.2.3. KỸ NĂNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TIẾNG ANH

PLO8. Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT để phục vụ công việc chuyên môn hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho công việc chuyên môn như giao tiếp, đọc hiểu, soạn văn bản trả lời các yêu cầu của đối tác ở mức độ đơn giản, tìm được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh để phục vụ cho công việc của bản thân và đơn vị.

2.2.3. VỀ THÁI ĐỘ VÀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM:

PLO9: Nhận thức được vai trò quan trọng của pháp luật trong đời sống xã hội; vai trò, trách nhiệm của mình trong việc tuân thủ, bảo vệ pháp luật; biết đánh giá, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật; biết bảo vệ lẽ phải, tính công bằng của pháp luật; rèn luyện bản thân thành người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật; có ý thức cao về trách nhiệm công dân; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; thể hiện bản lĩnh, sự sáng tạo, khả năng làm việc độc lập; đạt yêu cầu về kết quả rèn luyện toàn khóa theo “Quy định tạm thời về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đại học hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHTCNH-QLĐT ngày 09/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

2.4. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KQG 1.2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KQG 1.4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KQG 1.5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn</p>	<p>KQG 2.1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KQG 2.2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác</p> <p>KQG 2.3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KQG 2.5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KQG 2.6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam</p>	<p>KQG 3.1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>KQG 3.3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Việt Nam

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Chuẩn đầu ra trình độ đại học quy định trong

Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

TT	CĐR	Chuẩn đầu ra trình độ đại học														
		Kiến thức					Kỹ năng						TC&TN			
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1		X													
2	PLO 2			X												
3	PLO 3	X	X													
4	PLO 4	X	X		X	X										
5	PLO 5	X	X		X	X										
6	PLO 6						X		X							
7	PLO 7						X	X		X	X					
8	PLO 8											X				
9	PLO 9												X	X	X	X

2.45. Ma trận sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT						
		Kiến thức				Kỹ năng		TC&TN
		PSO1	PSO3	PSO4	PSO6	PSO2	PSO5	PSO7
1	PLO 1		X		X			
2	PLO 2			X				
3	PLO 3	X	X					
4	PLO 4	X						
5	PLO 5	X						
6	PLO 6					X		
7	PLO 7						X	
8	PLO 8			X		X	X	
9	PLO 9							X

III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1 Vị trí việc làm

Sinh viên ngành Luật Kinh tế sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc như:

- Chuyên gia tư vấn pháp luật, cố vấn pháp luật, chuyên viên quản lý nhân sự tại doanh

ng nghiệp, các tổ chức kinh tế;

- Luật sư, chuyên viên pháp lý tại văn phòng luật sư, công ty luật, cơ quan công chứng, các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý;
- Thư ký, thẩm phán tại Tòa án kinh tế, trọng tài thương mại;
- Chuyên gia pháp luật, cán bộ pháp chế tại các cơ quan nhà nước thuộc hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương đến địa phương (các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; các bộ, sở, phòng tư pháp, uỷ ban nhân dân; cơ quan thuế, hải quan; các cơ quan thuộc viện kiểm sát, toà án, cơ quan thi hành án, v.v..)
- Cán bộ nghiên cứu pháp luật tại các viện nghiên cứu;
- Chuyên viên tư vấn chính sách, chuyên gia pháp luật tại các tổ chức quốc tế;
- Giảng viên Luật kinh tế tại các cơ sở giáo dục;
- Tự hành nghề luật.

3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên ngành luật kinh tế sau khi ra trường làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có khả năng tiếp tục học tập, nâng cao kiến thức dưới các hình thức:

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học để đạt được học vị thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật;
- Tham gia các khoá đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ trong và ngoài nước;
- Có khả năng rèn luyện để thi nâng ngạch chuyên môn và nhận các chứng chỉ nghề nghiệp hoặc ngạch bậc công chức, viên chức.

IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

V. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

5.1.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43
1.1	Lý luận chính trị	11

1.2	Khoa học tự nhiên	4
1.3	Khoa học xã hội	9
1.4	Ngoại ngữ	8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	8
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	30
2.3	Kiến thức chuyên ngành	37
2.4	Kiến thức bổ trợ	6
2.5	Thực tập cuối khóa	4
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6
	Tổng cộng (1+2)	134

5.1.2. Nội dung của Chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Ghi chú
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43	
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	39	
1	DCB.03.11	Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	DCB.05.11	Tin học 1 (Informatics 1)	2	
7	DCB.05.12	Tin học 2 (Informatics 2)	2	
8	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	2	
9	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
10	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
11	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3	

		(State and Law Theory)		
		Giáo dục thể chất (Physical Education)	3	
12	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1	
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	
	DCB.01.07	Cầu lông	1	
		Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	8	
13	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		*Các học phần tự chọn (Optional courses)	4	
14	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
15	DCB.02.08	Kỹ năng thuyết trình (Presentation skills)	2	
16	DLKT.38.03	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Research Method)	2	
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		*Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	6	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		Các học phần tự chọn (Optional Courses)	2	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
		Kiến thức cơ sở ngành	30	
21	DTN.02.31	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of finance and money)	2	
22	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of accounting)	2	
23	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2	
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
25	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2	
26	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
27	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4	

28	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4	
29	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp (Constitutional Law)	2	
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính (Administrative Law)	2	
31	DLKT.38.06	Luật Dân sự (Civil Law)	2	
32	DLKT.38.02	Lịch sử Nhà nước và pháp luật (History of State and Law)	2	
		Kiến thức chuyên ngành	37	
		*Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	33	
33	DLKT.38.07	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on Business Entity)	3	
34	DLKT.38.08	Pháp luật lao động và An sinh xã hội (Labor Law and Social Security)	3	
35	DLKT.38.09	Công pháp quốc tế (Public International Law)	2	
36	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế (International Private Law)	2	
37	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property)	2	
38	DLKT.38.12	Pháp luật hợp đồng (Contract Law)	3	
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản (Law on Land and Real Estate Trading)	3	
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh (Investment Law and Competition Law)	2	
41	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự (Law on Civil Procedure)	2	
42	DLKT.38.16	Luật Hình sự (Criminal Law)	3	
43	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự (Law on Criminal Procedures)	2	
44	DLKT.38.18	Pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh (Law on Business Dispute Resolution)	3	
45	DLKT.38.19	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính (Law on Administrative Complaints and Administrative Proceedings)	3	
		*Các học phần tự chọn (Optional Courses)	4	
46	DLKT.38.20	Kỹ năng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp (Legal Consulting Skills for Businesses)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
47	DLKT.38.21	Luật Thuế (Tax Law)	2	
48	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng (Law on Credit Institutions)	2	
		Kiến thức bổ trợ	6	

		*Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	4	
49	DCB.03.02	Logic học (Logic)	2	
50	DLKT.38.23	Kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính (Drafting Legal and Administrative Documents Skills)	2	
		*Các học phần tự chọn (Optional Courses)	2	
51	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
52	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2	
		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10	
53	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
54	DLKT.38.26	Khoá luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			134	

5.2. Kế hoạch dạy học

Kế hoạch dạy học thực hiện trong 8 học kỳ, được mô tả trong bảng sau:

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết
				Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐC											
	<i>Các học phần bắt buộc</i>		38									
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3		3							
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2								DCB.03.11
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			2						DCB.03.11 DCB.03.12
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2								
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2							
6	DCB.05.11	Tin học 1	2		2							

7	DCB.05.12	Tin học 2	2				2						DCB.05.11
8	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương	2	2									
9	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4	4									
10	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4		4								DCB.04.06
11	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3		3								
12		Giáo dục thể chất	3										
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1	1									
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	1									
	DCB.01.07	Cầu lông	1	1									
13		Giáo dục quốc phòng – an ninh	8										
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	3									
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	2									
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	3									
	*Các học phần tự chọn		4										
14	DCB.03.08	Xã hội học	2			2							
15	DCB.02.08	Kỹ năng thuyết trình	2		2								
16	DLKT.38.03	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		92								
	Kiến thức cơ sở khối ngành		8								
	<i>Các học phần bắt buộc</i>		6								
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3		3						
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3				3				
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2								
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2					2			
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2								
	Kiến thức cơ sở ngành		30								
21	DTN.02.31	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2			2					
22	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán	2				2				
23	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2			2					
24	DQK.02.08	Quản trị học	2					2			
25	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp	2					2			
26	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4			4					
27	DCB.04.09	Tiếng Anh 4	4					4			
28	DCB.04.10	Tiếng Anh 5	4						4		
29	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp	2			2					DLKT.38.01
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính	2				2				DLKT.38.01
31	DLKT.38.06	Luật Dân sự	2			2					DLKT.38.01
32	DLKT.38.02	Lịch sử Nhà nước và pháp luật	2			2					DLKT.38.01
	Kiến thức chuyên ngành		37								

	Các học phần bắt buộc		33								
33	DLKT.38.07	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3				3				DLKT.38.06
34	DLKT.38.08	Pháp luật lao động và An sinh xã hội	3					3			DLKT.38.06
35	DLKT.38.09	Công pháp quốc tế	2				2				DLKT.38.06
36	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế	2					2			DLKT.38.06
37	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ	2						2		DLKT.38.06
38	DLKT.38.12	Pháp luật hợp đồng	3				3				DLKT.38.06
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	3					3			DLKT.38.06
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh	2						2		DLKT.38.06
41	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự	2				2				DLKT.38.06
42	DLKT.38.16	Luật Hình sự	3					3			DLKT.38.01
43	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự	2						2		DLKT.38.16
44	DLKT.38.18	Pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	3						3		DLKT.38.06 DLKT.38.15
45	DLKT.38.19	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính	3						3		DLKT.38.05
	Các học phần tự chọn		2								

46	DLKT.38.20	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong doanh nghiệp	2									
47	DLKT.38.21	Luật Thuế	2						2			DLKT.38.06
48	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	2						2			DLKT.38.06
Kiến thức bổ trợ			6									
Các học phần bắt buộc			4									
49	DCB.03.02	Logic học	2			2						
50	DLKT.38.23	Kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính	2					2				
Các học phần tự chọn			2									
51	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm	2					2				
52	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh	2									
Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp			10									
53	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa	4								4	
54	DLKT.38.26	Khoá luận tốt nghiệp	6								6	
Tổng cộng: 134 TC				21	19	18	16	17	17	16	10	

VI. MA TRẬN KỸ NĂNG

6.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra như sau:

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (9)		
	Kiến thức (5)	Kỹ năng (3)	TC&TN (1)

		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Kiến thức Giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	X								X
	Khoa học xã hội, tin học	X	X						X	X
	Ngoại ngữ		X						X	X
	Giáo dục thể chất	X								X
	Quốc phòng - An ninh	X								X
Kiến thức giáo dục chuyên ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành			X			X	X		X
	Kiến thức cơ sở ngành			X			X	X	X	X
	Kiến thức chuyên ngành				X	X	X	X	X	X
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp				X	X	X	X	X	X

6.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

Sự đóng góp của các học phần vào mức độ đạt Chuẩn đầu ra CTĐT được xác lập trong ma trận sau:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (9)									
				Kiến thức (5)					Kỹ năng (3)			TC & TN (1)	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134										
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43										
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	40										
		Lý luận chính trị	10										
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin	3	X									X
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	X									X

3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	X									X
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	X									X
5	DCB.03.14	Lịch sử đảng cộng sản	2	X									X
6	DCB.05.11	Tin học 1	2		X							X	X
7	DCB.05.12	Tin học 2	2		X							X	X
8	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương	2	X									X
9	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4		X							X	X
10	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4		X							X	X
11	DLKT.38.01	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	X	X	X							X
12		Giáo dục Thể chất	3										
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và Chạy ngắn	1	X									X
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	X									X
	DCB.01.07	Cầu lông	1	X									X
13		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8										
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	X									X
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	X									X
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	X									X
		Các học phần tự chọn	4										
14	DCB.03.08	Xã hội học	2					X	X	X	X	X	X
15	DCB02.08	Kỹ năng thuyết trình	2					X	X	X	X	X	X
16	DLKT.38.03	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					X	X	X	X	X	X
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91										

2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8									
		Các học phần bắt buộc	6									
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	X			X			X		X
18	DCB.03.03	Kinh tế vi mô	3	X			X			X		X
		Các học phần tự chọn	2									
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2		X							X
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2		X							X
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	30									
21	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2			X						X
22	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	2			X						X
23	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2			X						X
24	DQK.02.09	Quản trị học	2			X						X
25	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	2			X						X
26	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4		X						X	X
27	DCB.04.09	Tiếng Anh 4	4		X						X	X
28	DCB.04.10	Tiếng Anh 5	4		X						X	X
29	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp	2			X			X	X	X	X
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính	2			X	X		X		X	X
31	DLKT.38.06	Luật Dân sự	2					X	X	X	X	X
32	DLKT.38.02	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	X	X	X	X		X			X
		Các học phần bắt buộc										
33	DLKT.38.07	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3				X	X	X	X	X	X
34	DLKT.38.08	Pháp luật lao động và An sinh xã hội	3				X	X	X	X		X
35	DLKT.38.09	Công pháp quốc tế	2				X	X	X	X		X
36	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế	2				X		X	X	X	X
37	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ	2				X		X	X		X
38	DLKT.38.12	Pháp luật Hợp đồng	3				X		X	X	X	X

39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	3				X		X	X	X	X
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và cạnh tranh	2				X		X	X		X
41	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự	2					X	X	X	X	X
42	DLKT.38.16	Luật Hình sự	3				X		X	X		X
43	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự	2					X	X	X		X
44	DLKT.38.18	Pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	3					X	X	X	X	X
45	DLKT.38.19	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính	3					X	X	X	X	X
		Các học phần tự chọn	6									
46	DLKT.38.20	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong doanh nghiệp	2				X	X	X	X	X	X
47	DLKT.38.21	Luật Thuế	2				X		X	X		X
48	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	2				X		X	X		X
		Các học phần bắt buộc	4									
49	DCB.03.02	Logic học	2	X					X	X		X
50	DLKT.38.23	Kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính	2					X	X	X	X	X
		Các học phần tự chọn	2									
51	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm	2	X						X		X
52	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh	2	X						X		X
		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10									
		Các học phần bắt buộc										
53	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa	4	X	X	X	X	X	X	X	X	X
54	DLKT.38.26	Khoá luận tốt nghiệp	6	X	X	X	X	X	X	X	X	X

VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

7.1. Phương pháp dạy học

7.1.1. Các phương pháp dạy học

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp chung là thuyết trình với việc kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực sau đây:	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phát huy tinh thần học tập tích cực, chủ động và sáng tạo của sinh viên, lấy sự chủ động tìm tòi, sáng tạo, tư duy của sinh viên làm nền tảng, giáo viên là người dẫn dắt và gợi mở vấn đề ▪ Phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, tăng mức độ tương tác. ▪ Cải thiện tư duy phản biện. ▪ Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế ▪ Khai nguồn tư duy sáng tạo.
2	Phương pháp dạy học nêu vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Sử dụng tối đa trí tuệ của sinh viên, giúp sinh viên tự lực tìm ra kiến thức, cách thức giải quyết vấn đề bằng phương pháp tư duy linh hoạt, sáng tạo
3	Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study)	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hình thành ở sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề ▪ Phát triển kỹ năng trình bày, kỹ năng bảo vệ và phản biện quan điểm của sinh viên, làm cho quá trình học tập mang tính chất nghiên cứu khoa học
4	Phương pháp dạy học nhóm	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Góp phần thúc đẩy sinh viên phát huy tính tích cực của bản thân. ▪ Phát triển khả năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp và tính trách nhiệm của sinh viên.
5	Phương pháp dạy học dự án	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nâng cao tính tự chủ của sinh viên khi phải thực hiện các công đoạn gồm chọn đề tài, xác định mục tiêu, phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch, trình bày và đánh giá kết quả của dự án ▪ Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học
6	Dạy học thực hành (phương pháp luyện tập)	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề pháp lý
7	Dạy học trải nghiệm: Kiến tập, thực tập doanh nghiệp, cơ quan nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giúp sinh viên hiểu rõ các nội dung môn học ứng dụng vào các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước

8	Hướng dẫn tự học	▪ Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu.
---	------------------	---

7.1.2. Sự phù hợp giữa phương pháp dạy học với các CDR của CTĐT

STT	Phương pháp dạy – học	Chuẩn đầu ra CTĐT (9)								
		Kiến thức (5)					Kỹ năng (3)			TC&TN (3)
		1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thuyết trình	X	X	X	X	X	X			X
2	Phương pháp dạy học nêu vấn đề	X		X	X	X	X	X		X
3	Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study)	X		X	X	X	X	X		X
4	Phương pháp dạy học nhóm	X		X	X	X	X	X	X	
5	Phương pháp dạy học dự án	X	X		X	X	X	X	X	X
6	Dạy học thực hành (phương pháp luyện tập)	X		X	X	X	X	X	X	X
7	Dạy học trải nghiệm: Kiên tập, thực tập doanh nghiệp	X		X	X	X	X	X	X	X
8	Hướng dẫn tự học	X		X	X	X	X		X	X

7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

7.2.1. Các phương pháp đánh giá

- a) Đánh giá chuyên cần: Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập
- b) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:
 - 1) Vấn đáp: Hỏi đáp theo bộ câu hỏi, tình huống thực tiễn, bài tập lớn, bài nghiên cứu khoa học
 - 2) Viết: Tự luận, bài tập lớn, bài nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp
 - 3) Trắc nghiệm: Trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm tự luận

4) Thực hành: Thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước.

7.2.2. Các hình thức đánh giá

- 1) Đánh giá thường xuyên
- 2) Đánh giá định kỳ
- 3) Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

7.2.3. Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra đánh giá đối với CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (9)								
		Kiến thức (5)					Kỹ năng (3)			TC&TN (3)
		1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Chuyên cần	X						X		X
2	Vấn đáp	X	X	X	X	X	X			X
3	Viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Trắc nghiệm	X		X	X	X	X			
5	Thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X

7.2.4 Thang điểm

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A,B,C,D,F.

7.2.5 Rubrics đánh giá kết quả học phần

Các Rubric đánh giá bài kiểm tra tự luận trong kỳ và thi tự luận hết học phần

Tiêu chí đánh giá của từng câu hỏi trong đề thi	Mức chất lượng	Thang điểm %
<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Có phân tích mở rộng (phân tích đúng hướng và đủ ý). - Có ví dụ minh họa. - Dẫn chiếu chính xác điều luật liên quan. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Không có lỗi chính tả. 	Mức A (Vượt quá mong đợi)	85 - 100
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Dẫn chiếu chính xác điều luật liên quan. - Có mở rộng, phân tích đúng hướng nhưng chưa đủ ý. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. - Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn. - Còn lỗi chính tả. 	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	70 - 84
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. 		

<ul style="list-style-type: none"> – Không phân tích mở rộng. – Không dẫn chiếu hoặc dẫn chiếu chưa chính xác điều luật liên quan. – Trình bày không rõ ý, chưa logic. – Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi). – Còn lỗi chính tả. 	Mức C (Đạt)	55 - 69
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới mức 50% câu hỏi. – Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%. – Không hiểu câu hỏi. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi). – Nhiều lỗi chính tả. 	Mức D (Đạt, song cần cải thiện)	40 – 54
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức 20%. – Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung. – Không hiểu câu hỏi. – Không hiểu các thuật ngữ chuyên môn cơ bản, mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 6 lỗi). – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Nhiều lỗi chính tả. 	Mức F (Không đạt)	Dưới 40

7.2.6. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> – Tham gia học tập trên lớp đạt trên 95% số tiết học – Tham gia tích cực thảo luận trên lớp – Ý thức, thái độ học tập tốt 	Mức A (Vượt quá mong đợi)	8,5 - 10
<ul style="list-style-type: none"> – Tham gia học tập trên lớp đạt từ 90-95% số tiết học – Có tham gia thảo luận trên lớp – Ý thức, thái độ học tập tốt 	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	7,0 - 8,4
<ul style="list-style-type: none"> – Tham gia học tập trên lớp đạt từ 85-90% số tiết học – Ít tham gia thảo luận trên lớp – Ý thức, thái độ học tập chưa cao 	Mức C (Đạt, song cần cải thiện)	5,5 - 6,9
<ul style="list-style-type: none"> – Tham gia học tập trên lớp đạt từ 80-85% số tiết học – Không tham gia thảo luận trên lớp – Ý thức, thái độ học tập không nghiêm túc 	Mức D (Chưa đạt)	4,0 - 5,4

7.2.7. Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1

2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận và nội dung thực hiện phù hợp	2
3	Cấu trúc luận văn, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, ...đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu, ...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn	6
	Tổng	10

VIII. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu, vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - đến nay).

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

6. LOGIC HỌC

Học phần Logic học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn, trang bị cho người học những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lôgic hình thức cơ bản của tư duy như : Quy luật đồng nhất; Quy luật cấm mâu thuẫn (Logic); Quy luật bài trung và Quy luật lý do đầy đủ. Từ đó người học hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy logic trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi logic của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình.

Môn học không chỉ trang bị cho người học những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đứng im tương đối của đối tượng (mặt hình thức của nó) mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học vận dụng vào quá trình suy nghĩ; có được tư duy đúng, chính xác, lập luận chặt chẽ, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục; trình bày tư tưởng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc; sử dụng những phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả; tạo nền tảng quan trọng cho việc học tập và nghiên cứu các lĩnh vực khoa học khác, đặc biệt là khoa học pháp lý.

7. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức về tâm lý học đại cương như: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng, nguyên tắc phương pháp nghiên cứu của tâm lý học; Bản chất hiện tượng tâm lý con người; Những cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; Tình cảm; Ý chí; Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách. Học phần tâm lý học đại cương làm nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu các

học phần cơ sở ngành khác có liên quan như: Tâm lý học tội phạm, tâm lý học xã hội.

8. TIN HỌC 1

Học phần Tin học 1 trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu.

9. TIN HỌC 2

Học phần Tin học 2 trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức để thực hành kỹ năng cần thiết; để học các học phần tin học nâng cao và tin học chuyên ngành hoặc các học phần thuộc các chuyên ngành khác có ứng dụng tin học; để sử dụng máy tính và Internet phục vụ hiệu quả cho công việc và cuộc sống. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên sẽ đạt chuẩn các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành

10. TIẾNG ANH 1

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

11. TIẾNG ANH 2

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English

File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre – Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

12. TIẾNG ANH 3

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

13. TIẾNG ANH 4

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành

Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng v.v...

14. TIẾNG ANH 5

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại v.v...

15. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

16. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIỂU LIÊN AK (CKC)

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học phần Giáo dục Thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện đào tạo đội ngũ; phát triển hài hòa về thể lực và tư duy, có thể chất cường tráng, đáp ứng yêu cầu xã hội. Thông qua các hoạt động Giáo dục Thể chất để thúc đẩy các phong trào thể dục, thể thao trong toàn trường.

18. XÃ HỘI HỌC

Xã hội học là ngành xã hội học chuyên biệt, nghiên cứu các quy luật và tính quy luật của quá trình phát sinh, tồn tại, hoạt động của pháp luật trong xã hội, trong mối liên hệ với các loại chuẩn mực xã hội khác, nguồn gốc, bản chất xã hội, các chức năng xã hội của pháp luật, các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật. Là môn học thuộc khối kiến thức đại cương, xã hội học pháp luật cung cấp, trang bị cho sinh viên luật cách tiếp cận mới - tiếp cận xã hội học đối với các sự kiện, hiện tượng pháp luật xảy ra trong xã hội thông qua việc áp dụng các phương pháp điều tra xã hội học để thu thập, xử lý và phân tích các thông tin thực nghiệm làm sáng tỏ nguồn gốc, nguyên nhân, bản chất của chúng. Xã hội học pháp luật cũng giới thiệu các trào lưu nghiên cứu pháp luật trên thế giới để giúp sinh viên có cái nhìn đối sánh với luật học trong nước; làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật với các loại chuẩn mực xã hội khác, như chuẩn mực chính trị, chuẩn mực đạo đức; phân tích, làm nổi bật các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật trong thực tế xã hội ở nước ta hiện nay. Việc học tập, nghiên cứu xã hội học pháp luật mang lại cho sinh viên luật nhiều kiến thức thiết thực, phục vụ trực tiếp cho quá trình học tập và nghiên cứu các môn khoa học pháp lý.

19. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN HÀNH CHÍNH VÀ THUYẾT TRÌNH

Học phần này gồm 2 phần: Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và Kỹ năng thuyết trình. Phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về văn bản, văn bản hành chính, thể thức, phong cách, quy trình, kỹ thuật soạn thảo văn bản; cung cấp và tổ chức cho sinh viên thực hành kỹ thuật soạn thảo (đúng thể thức, nội dung, yêu cầu) các loại văn bản hành chính thông dụng; giúp sinh viên có đủ những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính và nhận thức được tầm quan trọng của công việc soạn thảo văn bản hành chính; giúp sinh viên có đủ kỹ thuật và thực hiện thành thực kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản hành chính thông dụng

Phần Kỹ năng thuyết trình giới thiệu tổng quan về kỹ năng thuyết trình, xây dựng cấu trúc một bài thuyết trình, một số kỹ năng nâng cao hiệu quả kỹ năng thuyết trình, thực hiện bài thuyết trình, luyện tập và đánh giá hiệu quả bài thuyết trình, trình diễn kỹ năng thuyết trình.

20. KINH TẾ VĨ MÔ

Học phần này nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô: hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô, giới thiệu những tư tưởng trung tâm về tổng ng, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô.

Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về nền kinh tế vĩ mô có sự tham gia của Nhà nước trong mối quan hệ với các chủ thể khác của nền kinh tế với mục tiêu nhằm trang bị những kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô và các chính sách điều tiết nền kinh tế, giúp người học có thể hiểu về ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá kinh tế và là công cụ hữu hiệu

để có thể nghiên cứu các học phần có liên quan khác trong chuyên ngành kinh tế.

21. KINH TẾ VI MÔ

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

22. KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Học phần này có tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

23. KINH TẾ QUỐC TẾ

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

24. QUẢN TRỊ HỌC

Quản trị học là học phần cung cấp các lý thuyết về hành vi tổ chức và các lý thuyết cơ bản về quản trị nhằm mục đích tạo được cái nhìn tổng quát và có được kiến thức cơ bản của môn học này làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn các môn học về quản trị. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

25. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần Nguyên lý Kế toán nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

26. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Học phần giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ, đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

27. KIỂM TOÁN CĂN BẢN

Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, đối tượng, các nguyên tắc và các khái niệm cơ bản về kiểm toán được thừa nhận như: Báo cáo kiểm toán, gian lận sai sót, trọng yếu rủi ro, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; đồng thời học phần còn chỉ ra các phương pháp khoa học của kiểm toán và hướng dẫn quy trình khi thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị. Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ.

28. KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM

Học phần giới thiệu tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm, phân tích được các nội dung cơ bản của kỹ năng làm việc nhóm: khái niệm nhóm; các giai đoạn hình thành và phát triển của nhóm; các kiểu tính cách và vai trò cá nhân trong nhóm; các phong cách lãnh đạo; phân tích được các mâu thuẫn nhóm và đánh giá tầm quan trọng của quản lý xung đột. Học phần nhằm giúp sinh viên có nhận thức khoa học về làm việc nhóm và kỹ năng làm việc nhóm; hình thành cho sinh viên thái độ làm việc nhóm tích cực, chủ động. Trên cơ sở kiến thức, thái độ đó sinh viên có được năng lực làm việc nhóm hiệu quả trong sinh hoạt, học tập và công việc.

29. LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Học phần Lý luận nhà nước và pháp luật là một môn học bắt buộc chung trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật. Lý luận nhà nước và pháp luật là khoa học pháp lý cơ bản có tính chất phương pháp luận nhằm trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật để có thể tiếp cận với các môn khoa học khác cũng như tiếp cận các vấn đề, hiện tượng pháp lý – xã hội nói chung.

Nội dung học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản sau đây:

- Phần Nhập môn với các nội dung chủ yếu về vị trí vai trò, đối tượng, phương pháp luận của Lý luận Nhà nước và pháp luật trong hệ thống các khoa học xã hội và pháp lý.
- Phần Lý luận Nhà nước: phân tích các khái niệm cơ bản về nhà nước, các quan điểm khác nhau về nguồn gốc, bản chất nhà nước, vai trò, chức năng bộ máy nhà nước, các mối liên hệ của nhà nước, các kiểu và hình thức Nhà nước v.v. Nội dung môn học có chủ đề Nhà nước pháp quyền và hệ thống chính trị. Lý luận nhà nước bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Phần Lý luận Pháp luật gồm các vấn đề: sự hình thành, phát triển của pháp luật, các trường phái pháp luật; các khái niệm cơ bản về pháp luật, vai trò, giá trị, các mối liên hệ của pháp luật, hình thức, nguồn pháp luật; kiểu lịch sử của pháp luật, quy phạm và quan hệ pháp luật, ý thức pháp luật; pháp chế; thực hiện và áp dụng luật; hệ thống pháp luật; xây dựng pháp luật; cơ chế điều chỉnh pháp luật, tổng quan về các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.

30. LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành và phát triển của các kiểu nhà nước và pháp luật trên thế giới trong lịch sử nhân loại và sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật ở Việt Nam. Sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản, hệ thống về quá trình hình thành, phát triển, thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật ở các khu vực và một số nước qua các thời kỳ lịch sử; vai trò của nhà nước và pháp luật trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể; đặc biệt, quá trình hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật ở Việt Nam, đặc điểm của nhà nước và pháp luật Việt Nam trong từng thời kỳ và trong toàn bộ tiến trình lịch sử; giúp hình thành cho sinh viên kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hoá, tổng hợp và xử lý các nguồn sử liệu một cách khoa học, khách quan; vận dụng kiến thức lịch sử về nhà nước và pháp luật để phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn, đưa ra được các ý kiến cá nhân về các vấn đề trong đời sống nhà nước và pháp luật hiện nay. Từ đó có thái độ trân trọng, giữ gìn, bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống về văn hoá chính trị-pháp lí trong lịch sử thế giới và Việt Nam; có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để liên thông với các môn khoa học tiếp theo.

31. LUẬT HIẾN PHÁP

Học phần Luật Hiến pháp giới thiệu cho người học các nhóm vấn đề cơ bản sau đây:

- Những vấn đề lý luận cơ bản về luật Hiến pháp và khoa học Luật hiến pháp;

- Chế độ chính trị nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- Chế độ/chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường;
- Bảo vệ Tổ quốc (quốc phòng, an ninh quốc gia);
- Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có được những kiến thức về: lý luận cơ bản về ngành luật Hiến pháp và khoa học luật hiến pháp; chế độ chính trị, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; chính sách/chế độ kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; các quy định về bộ máy nhà nước như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Chính quyền địa phương; Hội đồng bầu cử quốc gia và kiểm toán nhà nước; sinh viên có thể vận dụng những kiến thức được trang bị để phân tích, giải thích, đánh giá các sự kiện và các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá giáo dục, khoa học, công nghệ mang tính thời sự, đặc biệt là về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương.

32. LUẬT HÀNH CHÍNH

Học phần Luật Hành chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hoạt động quản lý Nhà nước như : hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước, các văn bản và thủ tục hành chính, quy chế pháp lý của cán bộ, công chức, quy định về khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hành chính v.v...; giúp sinh viên nắm được các kiến thức chung về luật hành chính (đối tượng, phương pháp điều chỉnh, vị trí, vai trò của môn học đối với các môn học khác); hiểu rõ tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, các quy định về thủ tục hành chính, văn bản hành chính để thuận lợi khi giao tiếp; nắm được quy chế pháp lý áp dụng đối với những người điều hành bộ máy quản lý nhà nước (cán bộ, công chức) để thấy được sự khác biệt so với những người lao động khác; hiểu rõ vai trò, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng này khi quan hệ hoặc tham gia; nắm được các quy định về khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hành chính để thực hiện nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của xã hội.

33. LUẬT DÂN SỰ

Học phần Luật Dân sự - Những quy định chung là môn học bắt buộc tại tất cả các cơ sở đào tạo luật. Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề chung của luật dân sự gồm hệ thống các khái niệm về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, về đặc điểm, nguyên tắc của quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể, khách thể, các căn cứ phát sinh, nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật dân sự cụ thể thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự; nghiên

cứu các chế định tài sản (khái niệm, phân loại tài sản), giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, đại diện; điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu; chế định quyền sở hữu (nội dung quyền sở hữu; các hình thức sở hữu; căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu; bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác về quyền sở hữu) và các quyền khác đối với tài sản.

Mục tiêu của Học phần nhằm giúp người học nắm vững kiến thức lý luận chung về luật dân sự và biết cách vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống pháp lý dân sự cụ thể; giải quyết được các vấn đề pháp lý dân sự có liên quan, sử dụng được cơ sở dữ liệu luật, cơ sở dữ liệu bản án, án lệ để sắp xếp các văn bản luật dân sự, các bản án, án lệ có liên quan phục vụ cho nội dung nghiên cứu luật dân sự; biết cách phân tích tình huống pháp lý dân sự, đưa ra phương hướng, giải pháp phù hợp với quy định pháp luật và biết cách phản biện ý kiến người khác, bảo vệ quan điểm bản thân trên tinh thần tiếp thu, học hỏi.

34. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Là môn học tự chọn thuộc nhóm các môn cơ sở ngành của chương trình cử nhân Luật kinh tế. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý sẽ nhấn mạnh đến các phương pháp nghiên cứu luật học, các kỹ năng mà sinh viên cần có để học tốt các môn trong chương trình cử nhân luật, đặc biệt là viết khóa luận tốt nghiệp, và sau khi tốt nghiệp có thể thực hiện các công việc nghiên cứu, tư vấn và xử lý các vấn đề pháp lý.

Học phần này cung cấp cho sinh viên các nội dung kiến thức sau đây: (i) giới thiệu về phương pháp phân tích, giải thích luật viết với các nội dung như khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học luật, nguồn luật và hệ thống văn bản quy cứu và phân phạm pháp luật ở Việt Nam, nguyên tắc phân tích, giải thích luật, vai trò, ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu luật, cách thức chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu luật, các phương pháp phân tích và giải thích pháp luật, cách thức giải quyết mâu thuẫn, phương pháp bình luận bản án và giải quyết tình huống pháp lý; (ii) giới thiệu về phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học luật gồm các nội dung như khái niệm, đặc trưng, ý nghĩa, phân loại công trình nghiên cứu luật, cách xây dựng và phát triển ý tưởng nghiên cứu, cách thức thực hiện và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và các công trình nghiên cứu khoa học luật.

Mục đích của học phần giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích, giải thích pháp luật và phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu luật; phân tích và đánh giá chính xác đối với các quy phạm pháp luật nghiên cứu; áp dụng được các nguyên tắc và công cụ phân tích, giải thích luật để giải quyết các tình huống pháp lý trong thực tiễn; biết cách bình luận một bản án; áp dụng được phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu luật để viết một bài báo khoa học,

thực hiện tiêu luận hoặc luận văn tốt nghiệp.

35. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG

Học phần Luật Dân sự - Nghĩa vụ và Hợp đồng thuộc khối kiến thức bắt buộc của chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về nghĩa vụ và hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm các nội dung: những quy định chung về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, các hợp đồng dân sự thông dụng; những kiến thức về các chế định gần như hợp đồng (như thực nhiệm công việc không có ủy quyền, chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật); các quy định cam kết đơn phương (như hứa thưởng, thi có giải). Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Cụ thể, học phần Luật Dân sự - Nghĩa vụ và Hợp đồng trang bị cho người học các nội dung kiến thức cơ bản sau đây:

- Kiến thức về nghĩa vụ dân sự: khái niệm nghĩa vụ dân sự, chủ thể của nghĩa vụ dân sự, căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự, thực hiện nghĩa vụ dân sự và các chế tài, thay đổi chủ thể của quan hệ nghĩa vụ dân sự, chấm dứt quan hệ nghĩa vụ dân sự.
- Kiến thức về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự như thế chấp, cầm cố, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp, bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản.
- Kiến thức cơ bản liên quan đến những vấn đề chung về hợp đồng như khái niệm hợp đồng, giao kết hợp đồng, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, thực hiện hợp đồng, các loại trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và vi phạm hợp đồng, thay đổi, chấm dứt hợp đồng, thời hiệu giải quyết tranh chấp về hợp đồng.
- Kiến thức cơ bản về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như những căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường, các nguyên tắc bồi thường cũng như xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.

36. PHÁP LUẬT VỀ CHỦ THỂ KINH DOANH

Học phần cung cấp các kiến thức pháp lý về các loại hình chủ thể kinh doanh ở Việt Nam như doanh nghiệp, hộ kinh doanh và chủ thể đặc biệt có hoạt động kinh doanh là hợp tác xã, cụ thể phân tích các quy phạm pháp luật hiện hành về quá trình thành lập, đặc điểm pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kinh doanh, hợp tác xã; cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, hợp tác xã; tổ chức lại, giải thể, phá sản đối với

doanh nghiệp và hợp tác xã và chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh

37. PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI

Học phần Pháp luật Lao động và An sinh xã hội cung cấp cho sinh viên những kiến thức có hệ thống về pháp luật Lao động và An sinh xã hội, từ những vấn đề chung như đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động, nguồn luật, các nguyên tắc, quan hệ pháp luật lao động, bản chất, các nguyên tắc của an sinh xã hội, cho đến từng chế định cụ thể như hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, công đoàn, chế độ tiền lương; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; vấn đề kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động; các vấn đề về bảo hiểm xã hội như chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế và chế độ bảo trợ xã hội. Các nội dung cơ bản và quan trọng nhất về pháp luật lao động và an sinh xã hội được đề cập chủ yếu trên cơ sở những quy phạm pháp luật lao động hiện hành và các quy phạm pháp luật thực định liên quan đến chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.

38. PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh hiện nay theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: giới thiệu về bốn phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án. Qua đó, giúp người học phân tích ưu và nhược điểm của từng phương thức giải quyết tranh chấp và vận dụng làm bài tập tình huống liên quan..

39. LUẬT HÌNH SỰ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về luật hình sự bao gồm hai khối kiến thức: Phần chung và Phần các tội phạm.

Phần chung của Luật hình sự Việt Nam bao gồm: Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc của luật hình sự; lịch sử luật hình sự Việt Nam; đạo luật hình sự; khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm, lý luận về cấu thành tội phạm và các yếu tố cấu thành tội phạm; các giai đoạn phạm tội; đồng phạm; các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự; trách nhiệm hình sự và hình phạt; quyết định hình phạt; miễn, giảm hình phạt và xóa án tích; trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Phần các tội phạm của luật hình sự Việt Nam bao gồm: các tội xâm phạm quyền nhân thân của con người; các tội phạm xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; các tội phạm về môi trường; các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính của nhà nước cũng như trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với từng

nhóm tội phạm

40. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế, cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại Toà án. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề lý luận về luật tố tụng dân sự, nội dung các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan tư pháp, bao gồm: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự; thẩm quyền dân sự của toà án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng; trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án.

41. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng soạn thảo các loại văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo một số văn bản thông dụng trong quá trình hành nghề luật.

Phần kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật giới thiệu cho người học các loại văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam, phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với văn bản hành chính, văn bản áp dụng pháp luật, văn bản sử dụng trong quá trình hành nghề luật; ý nghĩa ban hành, thẩm quyền ban hành, hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật; những kiến thức về thể thức một văn bản và kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng như văn bản của Hội đồng nhân dân, của Ủy ban nhân dân, công văn hành chính, tờ trình, báo cáo.

Phần kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng trong quá trình hành nghề luật giới thiệu và hướng dẫn người học cách thức soạn thảo một số loại văn bản sử dụng trong hoạt động tư vấn pháp luật như văn bản tư vấn, văn bản trình bày ý kiến pháp lý, văn bản ủy quyền, thư từ chối yêu cầu của khách hàng, công văn hỏi ý kiến các cơ quan/tổ chức hữu quan v.v...

42. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế như: khái niệm, đặc điểm của luật quốc tế; nội dung và thực tiễn thực hiện các nguyên tắc của Luật quốc tế; phương thức thực hiện chủ quyền quốc gia đối với dân cư; quy chế lãnh thổ, các vùng biển; cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; giải quyết tranh chấp quốc tế v.v... Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về các ngành, chế định và những vấn đề cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế như luật điều ước quốc tế, luật biên quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, luật tổ chức quốc tế, trách nhiệm pháp lý quốc tế v.v...

43. TƯ PHÁP QUỐC TẾ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức như: Lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế với tư cách là một bộ môn khoa học pháp lý và một lĩnh vực pháp luật đặc thù trong hệ thống Pháp luật quốc gia; Vấn đề xung đột pháp luật và áp dụng pháp luật nước ngoài; nguyên tắc cũng như các quy định thực định của Pháp luật Việt Nam về giải quyết xung đột pháp luật trong các lĩnh vực: năng lực pháp luật của cá nhân, pháp nhân; sở hữu; hợp đồng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thừa kế; hôn nhân và gia đình; lao động; Nguyên tắc và các quy định thực chất của Pháp luật Việt Nam điều chỉnh trực tiếp các quan hệ có tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài.

44. PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Học phần trang bị cho sinh viên một cách hệ thống những kiến thức căn bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở nước ta. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lý luận và thực tiễn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; pháp luật về giá đất; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; địa vị pháp lý của người sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Pháp luật kinh doanh bất động sản là môn học tự chọn đối với sinh viên luật. Đây là môn học chuyên ngành nhằm nghiên cứu chuyên sâu về thị trường bất động sản và pháp luật điều chỉnh thị trường bất động sản. Môn học cung cấp cho người học những quy định của pháp luật về quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; đối tượng, phạm vi, điều kiện và các nguyên tắc trong đầu tư, kinh doanh bất động sản; các hình thức kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong kinh doanh bất động sản. Môn học cũng cung cấp cho người học các kiến thức trọng tâm về các loại hợp đồng trong kinh doanh bất động sản

45. PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ VÀ CẠNH TRANH

Luật đầu tư là môn học chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về các hoạt động đầu tư kinh doanh, bao gồm: Hình thức đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, đảm bảo, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế, quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Luật cạnh tranh là học phần cung cấp các kiến thức pháp luật về bảo vệ cạnh tranh trong kinh doanh. Luật cạnh tranh nghiên cứu 7 nội dung sau: (1) Những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; (2) Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; (3) Pháp luật về kiểm soát thoả thuận hạn chế cạnh tranh; (4)

Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị thế độc quyền; (5) Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế; (6) Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh; (7) Tố tụng cạnh tranh, thủ tục miễn trừ và chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh

46. LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Học phần Luật Tố tụng hình sự nghiên cứu về trình tự và thủ tục giải quyết vụ án hình sự, hướng dẫn cho người học các công đoạn giải quyết một vụ án hình sự với trình tự, thủ tục thực hiện các hành vi tố tụng như bắt người, tạm giữ, tạm giam... như thế nào, thẩm quyền giải quyết của các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra sao theo quy định của Bộ luật TTHS. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề chung của Luật tố tụng hình sự, hệ thống chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS: Cơ quan tiến hành tố tụng; Người tiến hành tố tụng; Người tham gia tố tụng; Biện pháp ngăn chặn trong TTHS; Chứng cứ và chứng minh trong TTHS; Trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Cấu trúc môn học gồm hai phần:

Phần 1: Những vấn đề chung của luật Tố tụng hình sự: Hướng dẫn người học nghiên cứu về những vấn đề cơ bản của luật TTHS như khái niệm, các nguyên tắc của luật TTHS, hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành và người tham gia tố tụng, những vấn đề chung về chứng cứ, về các biện pháp ngăn chặn.

Phần 2: Thủ tục giải quyết vụ án hình sự: Tập trung vào việc phân tích trình tự thủ tục giải quyết vụ án hình sự trong các giai đoạn tố tụng như khởi tố, điều tra, xét xử và thi hành án, giúp sinh viên hiểu được quá trình giải quyết vụ án được tiến hành như thế nào, thẩm quyền của người tiến hành tố tụng ở giới hạn nào. Nhờ vậy mà người học hiểu để hành động trong khuôn khổ của pháp luật, phát hiện những vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

47. LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật Sở hữu trí tuệ là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức về đối tượng được bảo hộ bằng quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng), điều kiện cần đáp ứng để được bảo hộ, chủ thể được bảo hộ, nội dung bảo hộ, việc chuyển giao quyền và các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; xác lập quyền; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cơ chế bảo vệ; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Môn học nhằm mục đích cung cấp những kiến thức quan trọng nhằm giúp người học am hiểu và tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp của cử nhân Luật kinh tế theo chuẩn đầu ra của ngành.

48. PHÁP LUẬT KHIẾU NẠI HÀNH CHÍNH VÀ TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và thiết thực nhất về pháp luật khiếu nại hành chính, pháp luật khiếu kiện hành chính; giúp người học nắm vững trình tự, thủ tục khiếu nại, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học nắm vững quy định pháp luật hiện hành về đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án hành chính, thẩm quyền của tòa án hành chính trong việc giải quyết các vụ án hành chính, các nguyên tắc của Luật Tố tụng hành chính.

49. LUẬT THUẾ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Pháp luật thuế, bộ phận quan trọng của pháp luật tài chính và pháp luật kinh tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật thuế bao gồm các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam. Pháp luật thuế quy định thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước (NSNN); pháp luật thuế quy định các khoản thu từ thuế; quy định quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế. Quy định nghĩa vụ thuế của công dân; quy định người nộp thuế; quy định quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế. Pháp luật thuế là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo thu thuế vào NSNN đầy đủ, đúng hạn, kịp thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của pháp luật thuế, bao gồm hệ thống thuế Việt Nam, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của các luật thuế; hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn của luật thuế; những yếu tố cơ bản của quan hệ pháp thuế; căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật thuế; xác định được chủ thể của quan hệ pháp luật thuế; khái niệm, căn cứ xác lập, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của NNT; đồng thời xác lập thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong quan hệ pháp luật thuế; trách nhiệm hành chính của tổ chức, cá nhân khi vi phạm các quy định của luật thuế.

50. PHÁP LUẬT VỀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Học phần Pháp luật về các tổ chức tín dụng giúp người học nắm bắt được những kiến thức lý luận về lĩnh vực ngân hàng, các quy định quản lý nhà nước về tiền tệ, địa vị pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, địa vị pháp lý và việc quản trị của các tổ chức tín dụng; các hoạt động huy động vốn, cho vay của ngân hàng v.v... giúp người học nhận diện được bản chất, đặc thù của các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng; nắm được nội dung cơ bản của các văn bản pháp luật hiện hành điều chỉnh trong lĩnh vực ngân hàng; hiểu và nắm được một số khái niệm cơ bản trong lĩnh vực pháp luật ngân hàng; các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học luật ngân

hàng; cách thức quản lý và hệ thống văn bản điều chỉnh hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở các kiến thức được lĩnh hội, người học vận dụng để giải quyết các công việc như phụ trách công tác pháp chế tại các tổ chức tín dụng, tư vấn pháp lý đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động ngân hàng theo đúng quy định pháp luật.

51. KỸ NĂNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT CHO DOANH NGHIỆP

Học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của Luật sư về tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, bao gồm: tư vấn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp; quản lý nội bộ doanh nghiệp, về đầu tư, đất đai cho doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, thuế trong doanh nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp, tổ chức lại và chấm dứt doanh nghiệp.

52. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ bậc đại học ngành Luật Kinh tế. Học phần này giúp người học: (i) tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; (ii) vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập; (iii) kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Học phần nhằm giúp người học: Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập; Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể/quy trình pháp lý hoặc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp tại đơn vị thực tập; Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo; Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động/hiệu quả hoạt động của đơn vị trong thời gian gần nhất; Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

53. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Học phần khóa luận tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế là môn học tổ chức vào học kỳ cuối sau khi người học đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế nhằm mục đích giúp người học phát triển ý tưởng nghiên cứu, kỹ năng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; giúp người học tiếp cận được khối lượng kiến thức lý thuyết đã học dưới góc nhìn thực tiễn, người học có thể hệ thống lại kiến thức đã học, vận dụng vào công trình nghiên cứu cụ thể, giúp họ hình thành và

hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tổ chức công việc; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, liêm chính khoa học, biết tôn trọng giá trị khoa học của những kiến thức pháp luật; có thái độ tôn trọng pháp luật và giáo dục, hướng dẫn người khác tôn trọng pháp luật.

IX. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

9.1. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

9.2. Công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh 2 năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội./.

XI. ĐỐI SÁNH

11.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Trước khi ban hành Chương trình đào tạo năm 2019 theo quyết định số 211/QĐ- ĐHTNH-QLĐT ngày 31/10/2019, Chương trình đào tạo trình độ đại học

ngành Luật Kinh tế đã có một phiên bản năm 2018 ban hành kèm theo Quyết định số 251A/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 20/9/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản:

S T T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2018	Chương trình đào tạo 2019
1	Mục tiêu cụ thể(PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra(PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), Phẩm chất & Năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), Phẩm chất & Năng lực tự chủ và trách nhiệm.
3	Chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng: - Kiến thức đại cương + Lý luận chính trị, pháp luật + Khoa học tự nhiên, tin học,	Có bản mô tả 137 44 12 13	Có bản mô tả 134 43 13 11

	xã hội + Ngoại ngữ + Giáo dục thể chất, AN-QP - Kiến thức chuyên nghiệp + Cơ sở ngành + Cơ sở ngành + Chuyên ngành + Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp	8 11 93 8 35 40 4 6	8 11 91 8 33 40 4 6
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của 53 học phần	Có đề cương chi tiết của 54 học phần
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp Hình thức: Trực tiếp	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp Hình thức: Trực tiếp, trực tuyến
6	Phương pháp đánh giá	Chuyên cần, Kiểm tra 01 tiết, Thi hết học phần, Chấm thực tập doanh nghiệp, Chấm khóa luận tốt nghiệp. Hình thức: Trực tiếp.	Chuyên cần, Kiểm tra 01 tiết, Chấm bài tập, Thi hết học phần, Chấm thực tập doanh nghiệp, Chấm khóa luận tốt nghiệp. Hình thức: Trực tiếp.

11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của các cơ sở giáo dục khác

11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

Đối sánh chương trình đào tạo của ngành Luật Kinh tế của Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của các cơ sở đào tạo sau đây:

- Trường ĐH Kinh tế quốc dân
- Trường Đại học Nam Cần Thơ

11.2.2 Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2019 với Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Trường ĐH Nam Cần Thơ:

STT	Nội dung	CTĐT ngành Luật kinh tế trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT ngành Luật kinh tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân ¹	CTĐT ngành Luật kinh tế trường Đại học Nam Cần Thơ ²
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	134	130	137
3	Cấu trúc chương trình			
3.1	Khối kiến thức đại cương (tín chỉ)	43	43	28
3.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (tín chỉ)	91	87	99
	Kiến thức cơ sở khối ngành	8		
	Kiến thức cơ sở ngành	30	15	16
	Kiến thức ngành phụ	0	0	0
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	37	44	73
	Kiến thức bổ trợ/ chuyên sâu	6	18	0
	Khối kiến thức tốt nghiệp	10	10	10

XII. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

12.1. Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2018: Quyết định số 251A/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 20/9/2017 của Hiệu

¹ https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-K61/14.%20Ng%C3%A0nh%20LU%E1%BA%ACT%20KINH%20T%E1%BA%BE_1.pdf
https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-K61/14.%20Ng%C3%A0nh%20LU%E1%BA%ACT%20KINH%20T%E1%BA%BE_2.pdf

² https://nctu.edu.vn/uploads/page/2019_07/BAN-MO-TA-CTDT-NGANH-LUAT-KINH-TE-2018.pdf

trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội

- Năm 2019: Quyết định số 211/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

12.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Luật Kinh tế đã được ban hành theo Quyết định số 211/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.



PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

TRƯỜNG KHOA

TS. Nguyễn Thị Thu Vân